

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

Số 16 Phố Hoàng Minh Đạo, P. Bồ Đề, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	1/10/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.968.599.888	29.195.202.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.316.851.416	5.926.792.099
1. Tiền	111		7.316.851.416	5.926.792.099
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	8.002.223.934
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	8.002.223.934
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.572.749.156	6.974.572.262
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.054.968.008	7.269.706.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.818.679	253.461.007
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		180.379.719	179.821.903
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(728.417.250)	(728.417.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.486.894.116	7.608.362.566
1. Hàng tồn kho	141		7.486.894.116	7.608.362.566
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		592.105.200	683.251.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		280.507.893	363.989.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		311.597.307	319.261.925
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.315.467.096	3.332.372.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		3.315.467.096	3.264.141.143
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.315.467.096	3.264.141.143
- Nguyên giá	222		73.188.703.166	73.712.846.721
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.873.236.070)	(70.448.705.578)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			68.231.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			68.231.085
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		33.284.066.984	32.527.574.680
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.127.615.238	9.941.264.452
I. Nợ ngắn hạn	310		10.127.615.238	9.941.264.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.585.557.534	5.854.959.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300.199.247	514.365.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		333.808.339	1.086.131.113
4. Phải trả người lao động	314		1.027.271.799	768.998.005
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.749.000	765.838.329

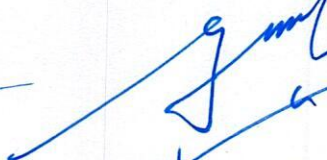
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		794.451.599	882.394.329
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		577.720	68.577.720
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.156.451.746	22.586.310.228
I. Vốn chủ sở hữu	410		23.156.451.746	22.586.310.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.419.280.000	21.419.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.419.280.000	21.419.280.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		520.378.354	520.378.354
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.783.648.525	2.783.648.525
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.566.855.133)	(2.136.996.651)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.136.996.651)	(2.078.619.471)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		570.141.518	(58.377.180)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		33.284.066.984	32.527.574.680

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Lập, ngày 5 tháng 02 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Xuân Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.825.486.180	23.487.477.269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(17.413.443.952)	(16.683.326.492)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.139.377.188)	(2.144.190.929)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.223.934)	(31.769.637)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		536.973.372	781.119.961
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.520.921.736)	(1.945.878.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.286.492.742	3.463.431.767
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103.133.040	138.416.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103.133.040	138.416.790
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(1.260.729.124)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(1.260.729.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.389.625.782	2.341.119.433
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.921.162.099	3.585.672.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.063.535	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7.316.851.416	5.926.792.099

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Ngô Xuân Giảng



Lê Xuân Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	22.491.905.063	19.148.253.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		438.911.071	186.265.382
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		22.052.993.992	18.961.987.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18.615.398.932	16.254.463.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.437.595.060	2.707.524.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	102.467.915	137.764.724
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.223.934	31.769.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.223.934	31.769.637
8. Chi phí bán hàng	25		566.849.199	547.952.931
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.473.500.531	2.391.320.208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		497.489.311	(125.753.199)
11. Thu nhập khác	31		72.864.038	71.454.545
12. Chi phí khác	32		211.831	4.078.526
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		72.652.207	67.376.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		570.141.518	(58.377.180)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		570.141.518	(58.377.180)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

0106014-
NG TY
PHÂN
N,
KHÔNG
N - TP. HÀ NỘI

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Ngô Xuân Giảng

Lê Xuân Thành

